

Trường: THPT Đỗ Đăng Tuyển
Giáo viên soạn: Võ Công Mỹ
Ngày soạn: 17/09/2025
Lớp dạy: 10/1, 10/5
Thời gian thực hiện: Tuần học 3

TÊN BÀI DẠY: BÀI TẬP CUỐI CHƯƠNG I

Môn học/Hoạt động giáo dục: Toán – Đại số: 10

Thời gian thực hiện: 1 tiết: 9

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng:

1.1 Mệnh đề:

- Biết thế nào là một mệnh đề, mệnh đề phủ định, mệnh đề chứa biến.
- Biết kí hiệu với mọi ($\forall$) và kí hiệu tồn tại ($\exists$).
- Biết được mệnh đề kéo theo, mệnh đề tương đương.
- Phân biệt được điều kiện cần và điều kiện đủ, giả thiết và kết luận.

1.2 Tập hợp- Các phép toán tập hợp:

- Hiểu được khái niệm tập hợp, tập hợp con, tập hợp bằng nhau.
- Hiểu các phép toán giao của hai tập hợp, hợp của hai tập hợp, phần bù của một tập con.
- Vận dụng được các khái niệm tập hợp con, tập hợp bằng nhau vào giải bài tập.
- Thực hiện được các phép toán lấy giao của hai tập hợp, hợp của hai tập hợp, hiệu của hai tập hợp, phần bù của một tập con. Biết dùng biểu đồ Ven để biểu diễn giao của hai tập hợp, hợp của hai tập hợp.

1.3 Các tập hợp số:

- Hiểu được các kí hiệu N^* ; N ; Z ; Q ; R và mối quan hệ giữa các tập hợp đó.
- Hiểu đúng các kí hiệu $(a; b)$; $[a; b]$; $(a; b]$; $[a; b)$; $(-\infty; a)$; $(-\infty; a]$; $(a; +\infty)$; $[a; +\infty)$; $(-\infty; +\infty)$.
- Biết biểu diễn các khoảng, đoạn trên trục số.

2. Về năng lực:

- *Năng lực tự học*: Học sinh xác định đúng đắn động cơ thái độ học tập; tự đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; tự nhận ra được sai sót và cách khắc phục sai sót.

- *Năng lực giải quyết vấn đề*: Biết tiếp nhận câu hỏi, bài tập có vấn đề hoặc đặt ra câu hỏi. Phân tích được tình huống trong học tập.

- *Năng lực giao tiếp*: Tiếp thu kiến thức trao đổi học hỏi bạn bè thông qua hoạt động nhóm; có thái độ tôn trọng, lắng nghe, có phản ứng tích cực trong giao tiếp.

- *Năng lực hợp tác*: Xác định nhiệm vụ của nhóm, trách nhiệm của bản thân đưa ra ý kiến đóng góp hoàn thành nhiệm vụ của chủ đề.

- *Năng lực sử dụng ngôn ngữ*: Học sinh nói và viết chính xác bằng ngôn ngữ Toán học.

3. Về phẩm chất:

- Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác. Tư duy các vấn đề toán học một cách hệ thống.
- Chủ động phát hiện, chiếm lĩnh tri thức mới, biết quy lạ về quen, có tinh thần trách nhiệm học tập xây dựng cao.
- Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.
- Năng động, trung thực sáng tạo trong quá trình tiếp cận tri thức mới, biết quy lạ về quen, có tinh thần hợp tác xây dựng cao.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Giáo án, phiếu học tập, Power point, máy chiếu
2. Học sinh: Sách giáo khoa, bảng phụ.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC :

1. HOẠT ĐỘNG 1: (10 phút)

a) **Mục tiêu:** Ôn tập các kiến thức Mệnh đề; Mệnh đề chứa biến; Phủ định của một mệnh đề; Mệnh đề kéo theo; Mệnh đề đảo; Mệnh đề tương đương đã biết để vào nội dung ôn tập.

b) **Nội dung:** GV hướng dẫn, tổ chức học sinh ôn tập, tìm tòi các kiến thức liên quan bài học đã biết

+ H1: **Bài 1.17 trang 20 Toán lớp 10 Tập 1.**

+ H2: **Bài 1.18 trang 20 Toán lớp 10 Tập 1.**

+ H3: **Bài 1.19 trang 20 Toán lớp 10 Tập 1.**

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

L1

Bài 1.17 trang 20 Toán lớp 10 Tập 1: Câu nào sau đây không là mệnh đề?

A. Tam giác đều là tam giác có ba cạnh bằng nhau.

B. $3 < 1$.

C. $4 - 5 = 1$.

D. Bạn học giỏi quá!

Lời giải:

“Bạn học giỏi quá!” là một câu cảm thán không xác định đúng sai nên không phải là mệnh đề.

Chọn D

Kết luận :

– Một mệnh đề là một câu khẳng định đúng hoặc sai.

– Một mệnh đề không thể vừa đúng vừa sai.

L2

Bài 1.18 trang 20 Toán lớp 10 Tập 1: Cho định lí: “Nếu hai tam giác bằng nhau thì diện tích của chúng bằng nhau”. Mệnh đề nào sau đây là đúng?

A. Hai tam giác bằng nhau là điều kiện cần để diện tích của chúng bằng nhau.

B. Hai tam giác bằng nhau là điều kiện cần và đủ để diện tích của chúng bằng nhau.

C. Hai tam giác có diện tích bằng nhau là điều kiện đủ để chúng bằng nhau.

D. Hai tam giác bằng nhau là điều kiện đủ để diện tích của chúng bằng nhau.

Lời giải:

Hai tam giác bằng nhau là điều kiện đủ để diện tích của chúng bằng nhau. Do đó D đúng, A sai.

Hai tam giác có diện tích bằng nhau là điều kiện cần để chúng bằng nhau. Do đó C sai.

Hai tam giác có diện tích bằng nhau nhưng chưa chắc đã bằng nhau nên không thể là điều kiện cần và đủ để chúng bằng nhau. Do đó B sai.

Chọn D

Kết luận:

* Mệnh đề “Nếu P thì Q” được gọi là mệnh đề kéo theo và kí hiệu $P \Rightarrow Q$

* Mệnh đề $P \Rightarrow Q$ chỉ sai khi P đúng, Q sai.

* P là điều kiện đủ để có Q hoặc Q là điều kiện cần để có P.

L3

Bài 1.19 trang 20 Toán lớp 10 Tập 1: Mệnh đề nào sau đây là đúng?

A. $\forall x \in R, x^2 > 1 \Rightarrow x > -1$.

B. $\forall x \in R, x^2 > 1 \Rightarrow x > 1$.

C. $\forall x \in R, x > -1 \Rightarrow x^2 > 1$.

D. $\forall x \in R, x > 1 \Rightarrow x^2 > 1$.

Lời giải:

Ta có: $x^2 > 1 \Leftrightarrow |x| > 1 \Leftrightarrow \begin{cases} x < -1 \\ x > 1 \end{cases}$

Do đó mệnh đề A và mệnh đề B sai.

Với $x = 0 > -1$, $x^2 = 0 < 1$. Suy ra tồn tại một số thực x lớn hơn -1 nhưng $x^2 < 1$.

Do đó mệnh đề C sai.

Vậy mệnh đề D đúng.

Chọn D.

Kết luận:

* Cho 2 mệnh đề P và Q . Mệnh đề “Nếu P thì Q ” đgl mệnh đề kéo theo, và kí hiệu $P \Rightarrow Q$.

* Mệnh đề $P \Rightarrow Q$ chỉ sai khi P đúng, Q sai.

* Mệnh đề “ $\forall x, P(x)$ ” sai khi chỉ ra được một giá trị x để $P(x)$ sai.

* Mệnh đề “ $\exists x, P(x)$ ” đúng khi chỉ ra được một giá trị x để $P(x)$ đúng.

d) Tổ chức thực hiện:

*) **Chuyển giao nhiệm vụ :** GV giao các câu hỏi H1; H2; H3; cho các nhóm học sinh (mỗi nhóm 2 học sinh)

*) **Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận.

*) **Báo cáo, thảo luận:**

- GV gọi lần lượt các nhóm hs, lên bảng trình bày câu trả lời của nhóm mình (từ đó nêu rõ các khái niệm của bài mệnh đề),

- Các nhóm học sinh khác nhận xét, bổ sung để hoàn thiện câu trả lời của các nhóm báo cáo.

*) **Kết luận, nhận định, đánh giá:**

- GV đánh giá thái độ làm việc, phương án trả lời của học sinh, ghi nhận và tổng hợp kết quả.

- Dẫn dắt vào phần luyện tập.

2. HOẠT ĐỘNG 2: (20 phút)

a) Mục tiêu: Ôn tập các kiến thức Tập hợp; Các tập hợp số; Các phép toán trên tập hợp đã biết để vào nội dung ôn tập.

b) Nội dung: GV hướng dẫn, tổ chức học sinh ôn tập, tìm tòi các kiến thức liên quan bài học đã biết

+ H1: **Bài 1.20 trang 20 Toán lớp 10 Tập 1.**

+ H2: **Bài 1.21 trang 20 Toán lớp 10 Tập 1.**

+ H3: **Bài 1.22 trang 20 Toán lớp 10 Tập 1.**

+ H4: **Bài 1.23 trang 20 Toán lớp 10 Tập 1.**

+ H5: **Bài 1.24 trang 21 Toán lớp 10 Tập 1.**

+ H6: **Bài 1.25 trang 21 Toán lớp 10 Tập 1.**

+ H7: **Bài 1.26 trang 21 Toán lớp 10 Tập 1.**

+ H8: **Bài 1.27 trang 21 Toán lớp 10 Tập 1.**

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS

L1

Bài 1.20 trang 20 Toán lớp 10 Tập 1: Cho tập hợp $A = \{a, b, c\}$. Tập A có bao nhiêu tập con?

A. 4.

B. 6.

C. 8.

D. 10.

Lời giải:

Có 3 tập hợp con của A có một phần tử là: $\{a\}, \{b\}, \{c\}$.

Có 3 tập hợp con của A có hai phần tử là: $\{a, b\}, \{a, c\}, \{b, c\}$.

Có 1 tập hợp con của A có ba phần tử là: $\{a, b, c\}$.

Và tập $\emptyset$ cũng là tập con của tập A

Vậy tập A có tất cả 8 tập con.

Chọn C

Kết luận :

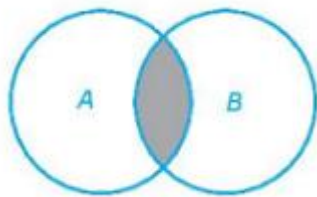
* “ $\forall x, x \in T \Rightarrow x \in S$ ” $\Rightarrow T \subset S$

* $\emptyset \subset A, A \subset A, \forall A$

* Số tập con của tập có n phần tử là 2^n

L2

Bài 1.21 trang 20 Toán lớp 10 Tập 1: Cho các tập hợp A, B được minh họa bằng biểu đồ Ven như hình bên.



Phần tô màu xám trong hình là biểu diễn của tập hợp nào sau đây?

A. $A \cap B$.

B. $A \setminus B$.

C. $A \cup B$.

D. $B \setminus A$.

Lời giải:

Phần tô màu xám vừa thuộc tập A cũng vừa thuộc tập B nên phần này biểu diễn cho tập hợp $A \cap B$.

Chọn A

Kết luận:

* $A \cap B = \{x | x \in A \vee x \in B\}$

* $A \cup B = \{x | x \in A \vee x \in B\}$

* $A \setminus B = \{x | x \in A \vee x \notin B\}$

L3

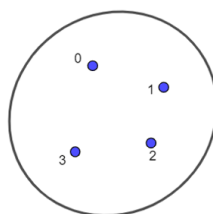
Bài 1.22 trang 20 Toán lớp 10 Tập 1: Biểu diễn các tập hợp sau bằng sơ đồ Ven:

a) $A = \{0; 1; 2; 3\}$;

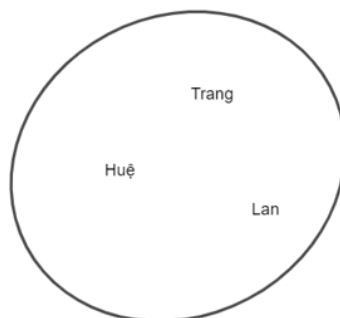
b) $B = \{\text{Lan}; \text{Huệ}; \text{Trang}\}$.

Lời giải:

a) Sơ đồ Ven biểu diễn cho tập A là:



b) Sơ đồ Ven biểu diễn cho tập B là:



Kết luận:

L4

Bài 1.23 trang 20 Toán lớp 10 Tập 1: Phần không bị gạch trên trục số dưới đây biểu diễn tập hợp số nào?



Lời giải:

Phần không bị gạch trên trục số biểu diễn tập: $(-\infty; -2) \cup [5; +\infty) = \mathbb{R} \setminus [-2; 5)$

Kết luận:

* $A \cup B = \{x \mid x \in A \vee x \in B\}$

* $A \setminus B = \{x \mid x \in A \vee x \notin B\}$

L5

Bài 1.24 trang 21 Toán lớp 10 Tập 1: Cho $A = \{x \in \mathbb{N} \mid x < 7\}$; $B = \{1; 2; 3; 6; 7; 8\}$. Xác định các tập hợp sau: $A \cup B$; $A \cap B$; $A \setminus B$.

Lời giải:

Tập hợp A gồm các số tự nhiên nhỏ hơn 7 nên $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6\}$.

Khi đó:

$A \cup B = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8\};$

$A \cap B = \{1; 2; 3; 6\};$

$A \setminus B = \{0; 4; 5\}.$

Kết luận:

* Có 2 cách thể hiện tập hợp: chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp; liệt kê các phần tử của tập hợp.

* $A \cap B = \{x \mid x \in A \vee x \in B\}$

* $A \cup B = \{x \mid x \in A \vee x \in B\}$

* $A \setminus B = \{x \mid x \in A \vee x \notin B\}$

L6

Bài 1.25 trang 21 Toán lớp 10 Tập 1: Cho hai tập hợp $A = [-2; 3]$ và $B = (1; +\infty)$. Xác định các tập hợp sau: $A \cap B$; $B \setminus A$; $C_B A$.

Lời giải:

Ta có:

$A \cap B = [1; 3];$

$B \setminus A = (3; +\infty);$

$C_B A = (-\infty; 1]$

Kết luận:

* Nếu $B \subset A$ thì $C_B A = A \setminus B$

L7

Bài 1.26 trang 21 Toán lớp 10 Tập 1 Xác định các tập hợp sau và biểu diễn chúng trên trục số.

a) $(-\infty; 1) \cap (0; +\infty)$

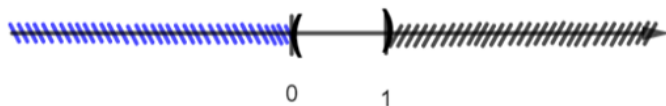
b) $(4; 7] \cup (-1; 5);$

c) $(4; 7] \setminus (-3; 5].$

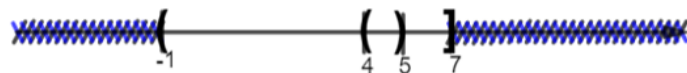
Lời giải:

a) $(-\infty; 1) \cap (0; +\infty) = (0; 1)$

Biểu diễn trên trục số, ta được:



b) $(4; 7] \cup (-1; 5) = (-1; 7]$



c) $(4; 7] \setminus (-3; 5] = (5; 7]$



L8

Bài 1.27 trang 21 Toán lớp 10 Tập 1. Một cuộc khảo sát về khách du lịch thăm vịnh Hạ Long cho thấy trong 1410 khách du lịch được phỏng vấn có 789 khách du lịch đến thăm động Thiên Cung, 690 khách du lịch đến thăm đảo Titop. Toàn bộ khách được phỏng vấn đã đến ít nhất một trong hai địa điểm trên. Hỏi có bao nhiêu khách du lịch vừa đến thăm động Thiên Cung vừa đến thăm đảo Titop ở Vịnh Hạ Long?

Lời giải:

Gọi A là tập hợp khách đến thăm động Thiên Cung.

Gọi B là khách du lịch đến thăm đảo Titop.

Ta có $n(A \cup B) = n(A) + n(B) - n(A \cap B)$

Vậy $n(A \cap B) = n(A) + n(B) - n(A \cup B) = 789 + 690 - 1410 = 69$

Kết luận:

* $n(A \cup B) = n(A) + n(B) - n(A \cap B)$

d) Tổ chức thực hiện:

*) **Chuyển giao nhiệm vụ :** GV giao các câu hỏi H1; H2; H3; H4; H5; H6; H7; H8; cho các nhóm học sinh (mỗi nhóm 2 học sinh)

*) **Thực hiện nhiệm vụ :** HS suy nghĩ, trao đổi, thảo luận.

*) **Báo cáo, thảo luận:**

- GV gọi lần lượt các nhóm hs, lên bảng trình bày câu trả lời của nhóm mình (từ đó nêu rõ các khái niệm của bài mệnh đề),

- Các nhóm học sinh khác nhận xét, bổ sung để hoàn thiện câu trả lời của các nhóm báo cáo.

*) **Kết luận, nhận định, đánh giá:**

- GV đánh giá thái độ làm việc, phương án trả lời của học sinh, ghi nhận và tổng hợp kết quả.

- Dẫn dắt vào phần luyện tập.

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP (7 phút)

a) Mục tiêu:

- Vận dụng các kiến thức mệnh đề, phủ định của mệnh đề, mệnh đề chứa biến, mệnh đề kéo theo, mệnh đề tương đương, mệnh đề đảo, phân biệt điều kiện cần và điều kiện đủ, mệnh đề với kí hiệu phổ biến và kí hiệu tồn tại vào làm bài tập.

- Vận dụng các kiến thức khái niệm tập hợp, tập hợp con, hai tập hợp bằng nhau vào làm bài tập.

- Vận dụng các kiến thức phép toán: giao, hợp, hiệu của hai tập hợp; phần bù của một tập hợp con vào làm bài tập.

b) Nội dung:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Câu 1: Trong các câu sau, câu nào **không** phải là mệnh đề?

- A. Buồn ngủ quá!
- B. Hình thoi có hai đường chéo vuông góc với nhau.
- C. 8 là số chính phương.
- D. Băng Cốc là thủ đô của Mianma.

Câu 2: Câu nào sau đây là mệnh đề?

- A. Các em giỏi lắm!
- B. Huế là thủ đô của Việt Nam.
- C. $2+1$ bằng mấy?
- D. Hôm nay là một ngày đẹp trời!

Câu 3: Cho mệnh đề $P: "\sqrt{3}$ là một số hữu tỷ". Phủ định của mệnh đề P là:

- A. $\bar{P}: "\sqrt{3}$ là một số vô tỷ".
- B. $\bar{P}: "\sqrt{3}$ là một số thực".
- C. $\bar{P}: "\sqrt{3}$ là một số nguyên".
- D. $\bar{P}: "\sqrt{3}$ là một số tự nhiên".

Câu 4: Mệnh đề $P \Rightarrow Q$ chỉ sai khi

- A. P đúng và Q đúng.
- B. P đúng và Q sai.
- C. P sai và Q sai.
- D. P sai và Q đúng.

Câu 5: Cho A . Trong các mệnh đề sau, mệnh đề nào **đúng**?

- A. $A \setminus$.
- B. $\setminus A$.
- C. $\setminus A$.
- D. $A \setminus A$.

Câu 6: Trong các tập hợp sau, tập nào có đúng một tập hợp con?

- A. $\{ \}$.
- B. $\{1\}$.
- C. $\{ \}$.
- D. $\{ ; 1 \}$.

Câu 7: Hãy liệt kê các phần tử của tập $X = \{x \mid 2x^2 - 5x + 3 = 0\}$.

- A. $X = \{0\}$.
- B. $X = \{1\}$.
- C. $X = \frac{3}{2}$.
- D. $X = 1; \frac{3}{2}$.

Câu 8: Cho tập hợp $A = \{x \in \mid -1 < x < 4\}$. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

- A. $A = \{0; 1; 2; 3\}$.
- B. $A = (-1; 4)$.
- C. $A = [-1; 4]$.
- D. $A = \{-1; 0; 1; 2; 3; 4\}$.

Câu 9: Phủ định của mệnh đề " $\forall x \in \mathbb{R}, x^2 - 1 \leq 0$ " là mệnh đề nào sau đây?

- A. " $\exists x \in \mathbb{R}, x^2 - 1 \geq 0$ ".
- B. " $\exists x \in \mathbb{R}, x^2 - 1 \leq 0$ ".
- C. " $\forall x \in \mathbb{R}, x^2 - 1 > 0$ ".
- D. " $\exists x \in \mathbb{R}, x^2 - 1 > 0$ ".

Câu 10: Cho mệnh đề chứa biến $P(x): "x^2 > 2x"$. Mệnh đề nào sau đây **sai**?

- A. $P(4)$.
- B. $P(-4)$.
- C. $P(\sqrt{2})$.
- D. $P(3)$.

Câu 11: Cho $A = \{1; 5\}$ và $B = \{1; 3; 5\}$. Chọn kết quả **đúng** trong các kết quả sau:

- A. $A \setminus B = \{1\}$.
- B. $A \setminus B = \{1; 3\}$.
- C. $A \setminus B = \{1; 3; 5\}$.
- D. $A \setminus B = \{1; 5\}$.

Câu 12: Cho $A = \{0; 1; 2; 3; 4\}$; $B = \{2; 3; 4; 5; 6\}$. Tập hợp $A \setminus B$ bằng

- A. $\{0\}$.
- B. $\{0; 1\}$.
- C. $\{1; 2\}$.
- D. $\{1; 5\}$.

Câu 13: Cho tập $X = (-\infty; 2] \cap (-6; +\infty)$. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

- A. $X = (-\infty; 2]$.
- B. $X = (-6; +\infty)$.
- C. $X = (-\infty; +\infty)$.
- D. $X = (-6; 2]$.

Câu 14: Cho hai tập hợp $A = (0; 3)$ và $B = [-1; 2]$. Xác định $A \cup B$?

- A. $A \cup B = (-1; 3)$.
- B. $A \cup B = [-1; 3]$.
- C. $A \cup B = (0; 2]$.
- D. $A \cup B = [-1; 3)$.

Câu 15: Cho tập hợp $A = (-\infty; 1)$. Xác định $C_R A$?

- A. $(2; +\infty)$. B. $[2; +\infty)$. C. $[1; +\infty)$. D. $(1; +\infty)$.

c) **Sản phẩm:** Học sinh thể hiện trên bảng nhóm kết quả bài làm của mình.

BẢNG ĐÁP ÁN

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A	B	A	B	D	A	D	B	D	C	D	B	D	D	C

d) **Tổ chức thực hiện**

Chuyển giao	GV: Chia lớp thành 4 nhóm. Phát phiếu học tập 1 HS: Nhận nhiệm vụ,
Thực hiện	GV: điều hành, quan sát, hỗ trợ HS: 4 nhóm tự phân công nhóm trưởng, hợp tác thảo luận thực hiện nhiệm vụ. Ghi kết quả vào bảng nhóm.
Báo cáo thảo luận	Đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận Các nhóm khác theo dõi, nhận xét, đưa ra ý kiến phản biện để làm rõ hơn các vấn đề
Kết luận, nhận định, đánh giá	GV nhận xét thái độ làm việc, phương án trả lời của các nhóm học sinh, ghi nhận và tuyên dương nhóm học sinh có câu trả lời tốt nhất. Hướng dẫn HS chuẩn bị cho nhiệm vụ tiếp theo

4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG. (6 phút)

a) **Mục tiêu:** Biết vận dụng kiến thức giải các bài toán.

b) **Nội dung:**

PHIẾU HỌC TẬP 2

Câu 1: Cho số thực $a < 0$ và hai tập hợp $A = (-\infty; 9a)$, $B = (-\infty; \frac{4}{a})$. Tìm a để $A \subset B$.

- A. $a = -\frac{2}{3}$. B. $\frac{2}{3} < a < 0$. C. $-\frac{2}{3} < a < 0$. D. $a < -\frac{2}{3}$.

Câu 2: Lớp 10B₁ có 7 học sinh giỏi Toán, 5 học sinh giỏi Lý, 6 học sinh giỏi Hóa, 3 học sinh giỏi cả Toán và Lý, 4 học sinh giỏi cả Toán và Hóa, 2 học sinh giỏi cả Lý và Hóa, 1 học sinh giỏi cả 3 môn Toán, Lý, Hóa. Số học sinh giỏi ít nhất một môn (Toán, Lý, Hóa) của lớp 10B₁ là:

- A. 9. B. 10. C. 18. D. 7.

Câu 3: Có bao nhiêu giá trị nguyên dương của m để $[m; m+1] \cap (3; +\infty) \neq \emptyset$?

- A. 2. B. 5. C. 4. D. 3.

Câu 4: Có bao nhiêu tập hợp X thỏa: $\{a; b\} \subset X \subset \{a; b; c; d; e\}$?

- A. 6. B. 7. C. 8. D. 9.

Câu 5: Tìm m để trong tập hợp $A = (m-1; m] \cap (3; 5)$ có đúng một số tự nhiên?

- A. $4 \leq m < 5$. B. $4 < m < 5$. C. $4 \leq m \leq 5$. D. $4 < m \leq 5$.

BẢNG ĐÁP ÁN

1	2	3	4	5
C	B	D	C	A

c) **Sản phẩm:** Học sinh thể hiện trên bảng nhóm kết quả bài làm của mình.

d) **Tổ chức thực hiện**

Chuyển giao	GV: Chia lớp thành 4 nhóm. Phát phiếu học tập 2. HS: Nhận nhiệm vụ,
Thực hiện	Các nhóm HS thực hiện tìm tòi, nghiên cứu và làm bài ở nhà.

	Chú ý: Việc tìm kết quả tích phân có thể sử dụng máy tính cầm tay
Báo cáo thảo luận	HS cử đại diện nhóm trình bày sản phẩm Các nhóm khác theo dõi, nhận xét, đưa ra ý kiến phản biện để làm rõ hơn các vấn đề.
Đánh giá, nhận xét, tổng hợp	GV nhận xét thái độ làm việc, phương án trả lời của các nhóm học sinh, ghi nhận và tuyên dương nhóm học sinh có câu trả lời tốt nhất. - Chốt kiến thức tổng thể trong bài học. - Hướng dẫn HS về nhà tự xây dựng tổng quan kiến thức đã học bằng sơ đồ tư duy.

***Hướng dẫn làm bài**

Câu 1:

Chọn C.

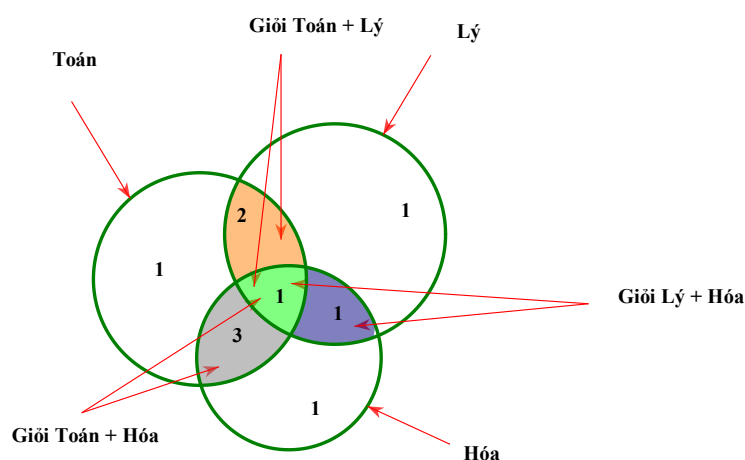
Để hai tập hợp A và B giao nhau khác rỗng khi và chỉ khi

$$9a > \frac{4}{a} \quad 9a^2 > 4 \quad a^2 > \frac{4}{9} \quad \frac{2}{3} > a > 0.$$

Câu 2:

Chọn B.

Ta dùng biểu đồ Ven để giải:



Nhìn vào biểu đồ, số học sinh giỏi ít nhất 1 trong 3 môn là: $1 + 2 + 1 + 3 + 1 + 1 + 1 = 10$.

Câu 3:

Chọn D.

$$[m; m+1] \setminus (3; +\infty) = \emptyset \Leftrightarrow [m; m+1] \subset (3; +\infty) \Leftrightarrow m < 3.$$

$$\Rightarrow [m; m+1] \setminus (3; +\infty) \neq \emptyset \Leftrightarrow m \leq 3.$$

Mà $m \in \mathbb{Z}^+$ nên $m \in \{1; 2; 3\}$.

Câu 4:

Chọn C.

Tất cả các tập hợp X thỏa đề bài là:

$$X = \{a; b\}, X = \{a; b; c\}, X = \{a; b; d\}, X = \{a; b; e\}, X = \{a; b; c; d\}, X = \{a; b; c; e\}, \\ X = \{a; b; d; e\}, X = \{a; b; c; d; e\}.$$

Vậy có tất cả 8 tập hợp thỏa đề bài.

Câu 5:

Chọn A.

Ta có trong $(3; 5)$ có đúng một số tự nhiên là 4.

Khi đó tập hợp $A = (m-1; m] \cap (3; 5)$ có đúng một số tự nhiên khi và chỉ khi

$$4 \in (m-1; m] \Leftrightarrow \begin{cases} m-1 < 4 \\ m \geq 4 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} m < 5 \\ m \geq 4 \end{cases} \Leftrightarrow 4 \leq m < 5.$$

Tổng kết và hướng dẫn công việc ở nhà (2 phút).

GV tổng kết lại nội dung trọng tâm của tiết học.

Giao cho HS đọc trước bài bất phương trình bậc nhất hai ẩn